

# LANGUAGE

## (SGK tiếng Anh 11 trang 48)

### VOCABULARY

#### 1. Match each word with its meaning.

(Hãy ghép mỗi từ phù hợp với nghĩa của nó.)

1. disrespectful (adj)	a a series of actions intended to achieve a goal
2. impairment (n)	b showing a lack of respect for someone or something
3. integrate (v)	c give money, books, etc. to help a person or an organisation
4. donate (v)	d join a group of people or community and be accepted by them
5. campaign (n)	e a condition in which a part of a person's body or mind does not work well because of physical or mental damage

#### Đáp án:

1-b	2-e	3-d	4-c	5-a
-----	-----	-----	-----	-----

**1. disrespectful (adj):** showing a lack of respect for someone or something

(không tôn trọng - cho thấy sự thiếu tôn trọng đối với ai đó hoặc cái gì đó)

**2. impairment (n):** a condition in which a part of a person's body or mind does not work well because of physical or mental damage

(khiếm khuyết - một tình trạng mà trong đó một phần cơ thể hoặc tâm trí của một người không hoạt động tốt vì thiệt hại thể chất hoặc tinh thần.)

**3. integrate (v):** join a group of people or community and be accepted by them

(hòa nhập - tham gia một nhóm người hoặc cộng đồng và được họ chấp nhận)

**4. donate (v):** give money, books, etc. to help a person or an organisation

(tặng - cho tiền, sách, vv để giúp một người hoặc một tổ chức)

**5. campaign (n):** a series of actions intended to achieve a goal

(chiến dịch - một loạt các hoạt động nhằm đạt được một mục tiêu)

**2. Complete the following sentences with the appropriate words from the box.**

(Hoàn thành câu bằng từ thích hợp cho trong khung.)

cognitive  
blind

donation  
physical

hearing

1. The Braille alphabet was created by Louis Braille, who went \_\_\_\_\_ after an accident. It has been one of the greatest inventions in human history.
2. People with \_\_\_\_\_ impairments often have difficulty understanding new things and, therefore, cannot learn quickly. That is why we should break down the information for them.
3. We can help people in need by making a \_\_\_\_\_ to a charity.
4. People with a \_\_\_\_\_ disability may find it difficult to get out of bed or get around without help.
5. Many experts believe that noise is the cause of approximately half of all cases of \_\_\_\_\_ loss.

**Đáp án:**

1. blind	2. cognitive	3. donation	4. physical	5. hearing
----------	--------------	-------------	-------------	------------

**1.** The Braille alphabet was created by Louis Braille, who went **blind** after an accident. It has been one of the greatest inventions in human history.

*(Bảng chữ cái chữ nổi Braille được tạo ra bởi Louis Braille, người đã bị mù sau một vụ tai nạn. Nó đã là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại.)*

**2.** People with **cognitive** impairments often have difficulty understanding new things and, therefore, cannot learn quickly. That is why we should break down the information for them.

*(Những người có khiếm khuyết về nhận thức thường gặp khó khăn trong việc hiểu những điều mới mẻ và do đó không thể học nhanh. Đó là lý do tại sao chúng ta nên chia nhỏ thông tin cho họ.)*

**3.** We can help people in need by making a **donation** to a charity.

*(Chúng ta có thể giúp đỡ những người có nhu cầu bằng cách hiến tặng một tổ chức từ thiện.)*

**4.** People with a **physical** disability may find it difficult to get out of bed or get around without help.

*(Những người có khuyết tật về thể chất có thể cảm thấy khó khăn khi bước ra khỏi giường hoặc đi vòng vòng mà không có sự giúp đỡ.)*

**5.** Many experts believe that noise is the cause of approximately half of all cases of **hearing** loss.

*(Nhiều chuyên gia tin rằng tiếng ồn là nguyên nhân gây ra khoảng một nửa số trường hợp mất thính giác.)*

## **PRONUNCIATION**

**1. Listen and repeat. Pay attention to the vowels in bold.**

*(Nghe và lặp lại, chú ý đến những nguyên âm in đậm.)*

secondary	deafening	preferable
dictionary	frightening	battery
history	restaurant	police
library	family	

## 2. Listen and repeat the following sentences. Pay attention to the vowels in bold.

*(Nghe và lặp lại câu, chú ý đến những nguyên âm in đậm.)*

1. Last week, we discussed a visit to a secondary school for children with disabilities.

*(Tuần trước, chúng tôi đã thảo luận về chuyến thăm một trường trung học cơ sở dành cho trẻ khuyết tật.)*

2. They really like studying English and history.

*(Họ thực sự thích học tiếng Anh và lịch sử.)*

3. I couldn't hear anything but the deafening noise of the drums.

*(Tôi không thể nghe thấy gì ngoài tiếng trống chổi tai.)*

4. Before you use this talking pen, remember to check the batteries first.

*(Trước khi sử dụng bút nói này, hãy nhớ kiểm tra pin trước.)*

5. It would be preferable to donate Braille books, not large-print books.

*(Tốt hơn hết nên tặng sách chữ nổi Braille, không phải sách in khổ lớn.)*

## GRAMMAR

### 1. Choose the correct form of the verbs in brackets to complete the sentences.

*(Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu)*

1. Last month we (*launched / have launched*) a campaign to help students with disabilities.
2. At our last meeting, we (*decided / have decided*) to organise a football match to raise money for charity.
3. At the end of the meeting, we (*invited / have invited*) all students to come to a football match.
4. Since our last meeting, students' attitudes towards people with disabilities (*completely changed / have completely changed*).
5. So far we (*collected / have collected*) more than 150 gifts of all kinds.

**Đáp án:**

1. launched	4. have completely changed
2. decided	5. have collected
3. invited	

**Hướng dẫn dịch:**

1. Tháng trước, chúng tôi đã khởi động một chiến dịch để giúp đỡ học sinh khuyết tật.
2. Tại cuộc họp gần đây nhất của chúng tôi, chúng tôi quyết định đã tổ chức một trận đấu bóng đá để quyên góp tiền từ thiện.
3. Vào cuối buổi họp, chúng tôi đã mời tất cả học sinh tham dự một trận đấu bóng đá.
4. Kể từ cuộc họp lần trước của chúng tôi, thái độ của học sinh đối với người

khuyết tật đã thay đổi hoàn toàn.

5. Cho đến nay chúng tôi đã thu thập được hơn 150 món quà các loại.

**2. Complete each sentence, using the past simple or present perfect form of the verb in brackets.** (*Hoàn thành từng câu một, sử dụng thì quá khứ đơn hay hiện tại hoàn thành của động từ cho trong ngoặc đơn*)

1. In October, we \_\_\_\_\_ (decide) to start a 'Special Christmas Gifts' campaign.
2. About 30 students from other schools \_\_\_\_\_ (join) us since last month.
3. I \_\_\_\_\_ (volunteer) at a special school twice since I finished Grade 10.
4. I \_\_\_\_\_ (present) an action plan to the school principal when I was at the meeting.
5. So far, people \_\_\_\_\_ (donate) more than 100 gifts.
6. Last month, I \_\_\_\_\_ (talk) to some students about how to learn English effectively.
7. They \_\_\_\_\_ (send) some textbooks and dictionaries recently.
8. I'm preparing some Christmas gifts for the students with disabilities in the school we \_\_\_\_\_ (visit) two months ago.

**Đáp án:**

1. decided	2. have joined	3. have volunteered	4. presented
------------	----------------	---------------------	--------------

5. have donated	6. talked	7. have sent	8. visited
-----------------	-----------	--------------	------------

### Hướng dẫn dịch:

1. In October, we **decided** (decide) to start a ‘Special Christmas Gifts’ campaign.  
(Vào tháng 10, chúng tôi đã quyết định bắt đầu một chiến dịch 'Giáng sinh đặc biệt'.)
2. About 30 students from other schools **have joined** (join) us since last month.  
(Khoảng 30 sinh viên từ các trường khác đã tham gia chúng tôi kể từ tháng trước.)
3. I **have volunteered** (volunteer) at a special school twice since I finished Grade 10.  
(Tôi đã là tình nguyện viên tại một trường học đặc biệt hai lần kể từ khi tôi học lớp 10.)
4. I **presented** (present) an action plan to the school principal when I was at the meeting.  
(Tôi trình bày một kế hoạch hành động cho hiệu trưởng trường khi tôi có mặt tại cuộc họp.)
5. So far, people **have donated** (donate) more than 100 gifts.  
(Cho đến nay, mọi người đã hiến tặng hơn 100 món quà.)
6. Last month, I **talked** (talk) to some students about how to learn English effectively.  
(Tháng trước, tôi đã nói chuyện với một số sinh viên về cách học tiếng Anh hiệu quả.)
7. They **have sent** (send) some textbooks and dictionaries recently.  
(Họ đã gửi một số sách giáo khoa và từ điển gần đây.)
8. I'm preparing some Christmas gifts for the students with disabilities in the school we **visited** (visit) two months ago.  
(Tôi đang chuẩn bị một số món quà Giáng sinh cho học sinh khuyết tật tại trường mà chúng tôi đến thăm cách đây hai tháng.)

